

BỘ TÀI CHÍNH-TỔNG  
CỤC HẢI QUAN  
Số: 31/TTLB/TC/TCHQ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 7 tháng 4 năm 1993

## THÔNG TƯ LIÊN BỘ

### Quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hải quan

Thi hành Điều 5 Bản quy định về thủ tục hải quan và lệ phí hải quan ban hành kèm theo Nghị định số 171/HĐBT ngày 27 tháng 5 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng và Quyết định số 276/CT ngày 27-8-1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Liên bộ Tài chính - Tổng cục Hải quan quy định cụ thể chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí hải quan như sau:

#### I. NGUYÊN TẮC CHUNG

1. Lệ phí hải quan quy định trong Thông tư này bao gồm:

- Lệ phí lưu kho hải quan.
- Lệ phí làm thủ tục Hải quan tại các địa điểm khác (ngoài địa điểm được quy định chính thức để kiểm tra hải quan) theo yêu cầu của chủ hàng.
- Lệ phí áp tải và lệ phí niêm phong hàng hoá.
- Lệ phí hàng hoá (gồm cả bưu phẩm, bưu kiện), hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh mượn đường Việt Nam, hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu uỷ thác cho người nước ngoài.
- Lệ phí hàng hoá, hành lý Hải quan xác nhận lại các chứng từ:

2. Chủ các đối tượng chịu sự kiểm tra giám sát hải quan (chủ hành lý, hàng hoá, phương tiện vận tải) hoặc người đại diện hợp pháp khác dưới đây gọi tắt là người đến làm thủ tục hải quan phải nộp lệ phí một lần tại nơi Hải quan tiếp nhận đối tượng, quản lý và thực hiện các biện pháp nghiệp vụ cần thiết quy định tại các điểm 1a, 2a, 3a1, 3b1, 4a, 5a phần II Thông tư này.

3. Không thu lệ phí hải quan trong các trường hợp sau đây:

a) Hàng hoá, hành lý và các vật phẩm khác được miễn các loại lệ phí theo thoả thuận trong các Điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc công nhận.

b) Hàng viện trợ nhân đạo.

c) Hàng hoá đang làm thủ tục kiểm tra phải lưu kho qua đêm để hôm sau hoàn tất thủ tục.

d) áp tải tàu biển và hàng hoá, hàng lý chuyển chở trên tàu biển từ phao số "0" vào khu vực cảng biển và ngược lại.

4. Điều chỉnh mức thu lệ phí:

Khi giá cả thị trường biến động từ 20% trở lên thì Bộ Tài chính phối hợp với Tổng cục Hải quan điều chỉnh lại các mức thu quy định trong Thông tư này cho phù hợp thực tế.

## II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Lệ phí lưu kho hải quan:

a) Đối tượng thu:

- Hàng hoá, hành lý lưu giữ tại kho Hải quan đều phải chịu lệ phí lưu kho hải quan.

b) Mức thu:

- Căn cứ vào số lượng, giá trị, thời gian lưu kho của hàng hoá và mức thu lệ phí để tính số lệ phí phải thu.

| TT | Loại hàng                                | Đơn vị tính | Mức phí lưu kho cho 1 đêm ngày (đ) |
|----|------------------------------------------|-------------|------------------------------------|
| 1  | 2                                        | 3           | 4                                  |
| I. | Hàng hoá có giá trị lớn:                 |             |                                    |
| 1. | Xe ô tô các loại                         |             |                                    |
|    | - Xe có trọng tải lớn (xe tải, xe ca...) | chiếc       | 50.000                             |
|    | - Xe con, xe du lịch từ 15 chỗ ngồi chở  | ch          | 30.000                             |

|     |                                                                                             |                    |        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------|
|     | xuống.                                                                                      |                    |        |
| 2.  | Xe gắn máy, xe mô tô                                                                        | ch                 | 10.000 |
| 3.  | Máy vi tính, FAX, máy photôcopy                                                             | ch                 | 10.000 |
| 4.  | Máy điều hoà, radio cátxét, máy thông tin, tivi, videô                                      | ch                 | 5.000  |
| 5.  | Vàng                                                                                        | lạng<br>(37,5gr)   | 7.000  |
| 6.  | Đá quý                                                                                      | lạng               | 10.000 |
| 7.  | Các loại hàng hoá khác có giá trị tại thời điểm ký gửi tương đương với 18,75gr vàng trở lên | ch                 | 5.000  |
| II. | Hàng hoá thông thường:                                                                      |                    |        |
| 1.  | Kiện hàng dưới 1m <sup>3</sup> hoặc dưới 1 tấn                                              | kiện               | 5.000  |
| 2.  | Kiện hàng từ 1m <sup>3</sup> hoặc 1 tấn trở lên                                             | m <sup>3</sup> tấn | 10.000 |
| 3.  | Hàng bưu kiện nhỏ có giá trị dưới 200.000 đồng                                              | kiện               | 1.000  |
| 4.  | Hàng bưu kiện nhỏ có giá trị từ 200.000 đồng trở lên                                        | kiện               | 2.000  |

- Trường hợp cá biệt nếu số lệ phí lưu kho phải nộp tương đương hay vượt quá trị giá hàng hoá, hành lý thì Giám đốc Hải quan tỉnh, thành phố có thể xem xét lý do cụ thể để xét giảm, nhưng đảm bảo mức thu tối đa không quá 60% giá trị hàng hoá, hành lý ký gửi.

- Hàng lưu giữ tại kho hải quan đã quá thời hạn 6 tháng (riêng hàng khó bảo quản như thực phẩm, thuốc lá... đã quá 2 tháng) kể từ ngày Hải quan ra thông báo lần thứ ba mời chủ hàng đến nhận, nhưng không thấy chủ hàng trả lời hoặc không có người đến nhận thì Hải quan tổ chức thanh lý theo quy định của Chính phủ. Tiền bán hàng nộp vào tài khoản tạm gửi. Trong thời hạn 6 tháng chủ hàng được nhận lại tiền bán

hàng nói trên nếu có lý do xác đáng, quá thời hạn trên số tiền này sẽ nộp vào ngân sách Nhà nước (cả hai trường hợp nói trên đều được khấu trừ các chi phí phát sinh).

c) Thời hạn nộp:

Người đến làm thủ tục hải quan phải nộp lệ phí lưu kho trước khi nhận hàng hoá ra khỏi kho.

2. Lệ phí làm thủ tục hải quan tại các địa điểm khác theo yêu cầu của người đến làm thủ tục, ngoài địa điểm quy định chính thức kiểm tra Hải quan.

a) Đối tượng thu:

Hàng hoá (kể cả bưu phẩm, bưu kiện), hàng lý, phương tiện vận tải mà người đến làm thủ tục hải quan có văn bản yêu cầu Hải quan kiểm tra tại các địa điểm khác được cơ quan Hải quan chấp thuận.

b) Mức thu: Tính theo lượng hàng hoá, hành lý, bưu phẩm, bưu kiện, phương tiện vận tải cho một lần làm thủ tục. Cụ thể như sau:

| TT | Loại hàng                                                                                                      | Đơn vị tính             | Mức phí lưu kho cho 1 lần làm thủ tục |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| 1  | 2                                                                                                              | 3                       | 4                                     |
| I. | Hàng hoá thông thường                                                                                          |                         |                                       |
|    | - Hàng rời, hàng đựng trong bao, thùng, hàng lỏng đựng trong phuy, bồn, bể:                                    |                         |                                       |
|    | + Mức thu tối thiểu cho hàng có khối lượng từ 1m <sup>3</sup> trở xuống hoặc có trọng lượng từ 1 tấn trở xuống | Lần làm thủ tục         | 20.000đ                               |
|    | + Mức thu trung bình từ tấn hàng thứ 2 trở đi, mỗi tấn hoặc mỗi m <sup>3</sup> thu 1.000 đ                     | tấn hoặc m <sup>3</sup> | 1.000đ                                |
|    |                                                                                                                |                         |                                       |

|      |                                                                     |                 |                  |
|------|---------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
|      | Riêng: Cát, đá sỏi, muối, than, thuốc trừ sâu tính 1/2 định mức thu |                 | 1/2 định mức thu |
|      | + Xăng, dầu tính bằng 2/3 định mức thu                              |                 | 2/3 định mức thu |
| II.  | Hàng hoá thông thường đựng trong container                          |                 |                  |
|      | - Hàng đóng nguyên đai, kiện                                        | container       | 50.000đ          |
|      | - Hàng rời không đóng kiện                                          | -               | 100.000đ         |
|      | - Riêng:                                                            |                 |                  |
|      | + Xe ô tô các loại                                                  | chiếc           | 15.000đ          |
|      | + Xe gắn máy, xe mô tô                                              | ch              | 5.000đ           |
| III. | Hàng hoá là vàng, đá quý                                            |                 |                  |
|      | - Mức thu từ 1 lạng (37,5gr) trở xuống                              | lần làm thủ tục | 15.000đ          |
|      | - Mức thu trung bình từ lạng thứ 2 trở đi                           | 37,5gr          | 1.000đ           |

c. Thời hạn nộp: Người đến làm thủ tục hải quan phải nộp lệ phí trước khi cán bộ kiểm tra ký xác nhận "đã làm thủ tục hải quan".

### 3. Lệ phí áp tải và lệ phí niêm phòng hàng hoá:

#### a) Lệ phí áp tải:

##### a. 1) Đối tượng thu:

- Hàng hoá (gồm cả bưu phẩm, bưu kiện), hành lý, phương tiện vận tải xuất khẩu, nhập khẩu nếu phải thực hiện chế độ áp tải của Hải quan.

- Hàng hoá (gồm cả bưu phẩm, bưu kiện), hành lý, phương tiện vận tải quá cảnh, mượn đường Việt Nam (nếu thực hiện chế độ áp tải của Hải quan).

a.2) Mức thu lệ phí: Tính theo phương tiện vận chuyển và quãng đường phải áp tải.

Cụ thể như sau:

|  |  |  |                    |
|--|--|--|--------------------|
|  |  |  | <b>Mức phí lưu</b> |
|--|--|--|--------------------|